

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

Số: 111/TNB

V/v công bố thông tin báo cáo
thường niên năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Cần Thơ, ngày 23 tháng 03 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên đơn vị: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ.
2. Mã chứng khoán: PSW.
3. Trụ sở chính: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.
4. Điện thoại: (0292) 3765 080; Fax: (0292) 3765 078
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Lê Thanh Tùng**.
Địa chỉ: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Điện thoại: (0292) 3765 079 Fax: (0292) 3765 078.
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
(Công ty đánh dấu X vào mục cần công bố).
7. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo thường niên năm 2021.
8. Địa chỉ Website: www.psw.vn, đăng tải toàn bộ báo cáo thường niên năm 2021.

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS, BGĐ Công ty;
- P.TCHC, P. TCKT, P.KD, BBTWebsite;
- Lưu: VT, PHN

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY BAN
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Thanh Tùng



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2021



Mục lục

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG	2
1. Thông tin khái quát	2
2. Quá trình hình thành và phát triển	2
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	3
4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	3
5. Định hướng phát triển	4
6. Các rủi ro	4
PHẦN II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2021	5
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	5
2. Tổ chức và nhân sự	6
3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án	6
4. Tình hình tài chính	7
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:	7
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của PSW.	8
PHẦN III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC	9
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:	9
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:	10
4. Kế hoạch phát triển trong năm 2022:	10
5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của PSW:	11
PHẦN IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	11
1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của PSW	11
1. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của BGĐ Công ty.	11
2. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.	11
PHẦN V. QUẢN TRỊ CÔNG TY	12
1. Hội đồng Quản trị:	12
2. Ban kiểm soát:	14
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BGĐ và BKS:	15
3.1. Thù lao của HĐQT, BGĐ và BKS	15
PHẦN VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH	16

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch:
Tên tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
Tên tiếng Anh: SOUTH WEST PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt: PSW
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1800722461
- Vốn điều lệ: 170.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: 151/18 Trần Hoàng Na, P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ
- Số điện thoại: (0292) 3765 079 Số fax : (0292) 765 078
- Website: www.psw.vn
- Mã chứng khoán: PSW
- Biểu tượng công ty:



2. Quá trình hình thành và phát triển

- Ngày 08/07/2004, Giám đốc Công ty Phân đạm và Hóa chất Dầu khí (PVFCCo) đã có quyết định số 288/QĐ-TCHC về việc thành lập Tổ Thị trường Miền Tây Nam Bộ.
- Ngày 14/01/2007, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam có quyết định 077/QĐ-HĐQT thành lập Chi nhánh Công ty Phân đạm và Hóa chất Dầu khí tại Cần Thơ.
- Ngày 19/09/2007, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí đã ra quyết định số 017/QĐ-HĐQT về việc thành lập Chi nhánh Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí tại Cần Thơ.
- Ngày 27/12/2007, Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí đã ra quyết định về việc đổi tên Chi nhánh Công ty Phân đạm và Hóa chất Dầu khí tại Cần Thơ thành Xí nghiệp trực thuộc Công ty.
- Ngày 07/08/2008, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí đã ra quyết định về việc thành lập Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ.
- Ngày 24/12/2010, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí đã ra quyết định về việc chuyển đổi Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ thành Công ty cổ phần.
- Sau khi hoàn thiện các thủ tục pháp lý, ngày 31/12/2010, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Cần Thơ cấp chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 1800722461 cho Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ.
- Kể từ ngày 01/01/2011 đến nay, Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần theo Quy định của Luật doanh nghiệp Việt Nam.
- Ngày 25/03/2014, Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán.

- Ngày 30/06/2015, Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra quyết định chấp thuận niêm yết.
- Ngày 21/07/2015, Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ chính thức khai trương phiên giao dịch đầu tiên với mã cổ phiếu là PSW.
- Ngày 01/11/2021, Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ đã được Sở kế hoạch Đầu tư Tp. Cần Thơ chấp thuận đăng ký thay đổi lần thứ 12 về giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

3.1. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh phân bón.
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Bốc xếp hàng hóa.
- Đại lý, môi giới, đấu giá.
- Vận tải hàng hóa thủy nội địa.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Quảng cáo.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Bán buôn vật tư nông nghiệp, giống, hạt giống cây trồng, con giống thủy hải sản các loại. Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan. Xuất nhập khẩu phân bón, hóa chất và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp, hàng nông lâm thủy hải sản.

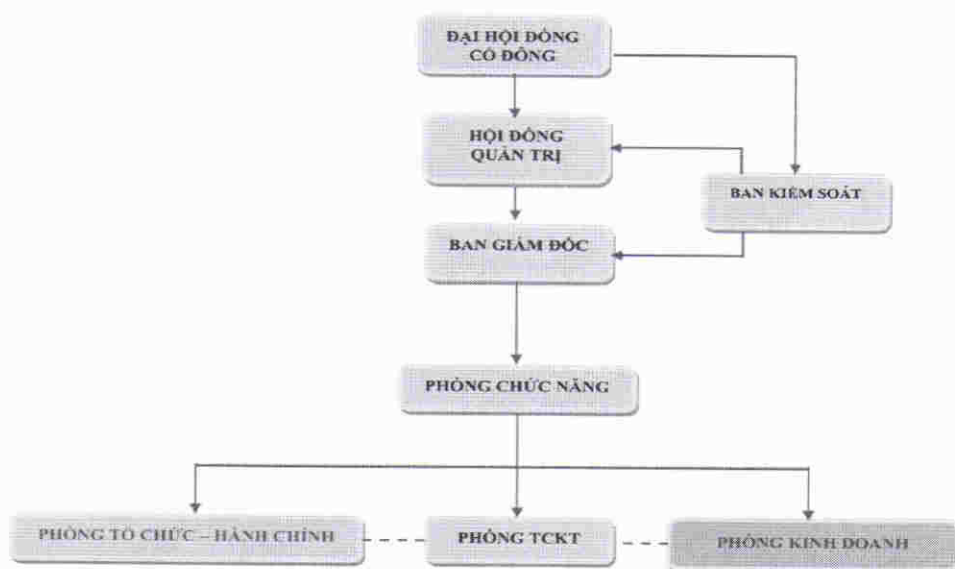
3.2. Địa bàn kinh doanh:

Các hoạt động kinh doanh của Công ty có địa bàn chính tại khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) và trụ sở của Công ty đặt tại Thành phố Cần Thơ.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

4.1. Mô hình quản trị:

PSW là Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, cơ cấu tổ chức của Công ty như sau:



4.2. Cơ cấu bộ máy quản lý:

4.2.1 Đại Hội đồng Cổ đông (ĐHĐCĐ): Cơ quan có thẩm quyền cao nhất Công ty.

- 4.2.2 Ban Kiểm soát (BKS): Cơ quan giám sát Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong việc quản lý, điều hành hoạt động SXKD.
- 4.2.3 Hội Đồng quản trị (HDQT): Cơ quan quản lý Công ty do Đại Hội đồng Cổ đông bầu ra và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.
- 4.2.4 Ban Giám đốc (BGĐ)
- Giám đốc (GD): Người đại diện theo pháp luật, trực tiếp điều hành hoạt động SXKD tại Công ty.
 - Phó Giám đốc (PGĐ) phụ trách nội chính, kế hoạch đầu tư, mua sắm, công tác điều độ hàng hóa và nghiên cứu phát triển.
- 4.2.5 Các phòng nghiệp vụ gồm 03 phòng chức năng: Phòng Tổ chức Hành chính, Phòng Tài chính Kế toán, Phòng Kinh doanh.

5. Định hướng phát triển

5.1. Các mục tiêu chủ yếu của PSW:

- Tiếp tục phát huy và giữ vững thị phần phân Đạm Phú Mỹ tại ĐBSCL.
- Từng bước chiếm lĩnh thị phần và xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm Phân bón Phú Mỹ.
- Đa dạng hóa sản phẩm:
- + Phát triển thêm các sản phẩm cộng thêm cũng như các sản phẩm phân bón khác phù hợp với nhu cầu, thổ nhưỡng khu vực ĐBSCL.
- + Kinh doanh thương mại các sản phẩm nhập khẩu có chất lượng, giá thành phù hợp, có uy tín.
- Nghiên cứu thị trường, tìm cơ hội, đối tác trong lĩnh vực nông nghiệp, nông dược theo hướng xanh, sạch và thân thiện với môi trường.
- Tập trung củng cố, hoàn thiện hệ thống phân phối nhằm tối ưu hóa hệ thống kho bãi của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí-CTCP (DPM) và PSW đã đầu tư, đảm bảo phục vụ kinh doanh phân bón tại ĐBSCL đạt hiệu quả cao nhất.
- Xây dựng và duy trì đội ngũ CBNV chất lượng cao, chuyên nghiệp, hiệu quả; đặc biệt đội ngũ bán hàng, marketing, dịch vụ kỹ thuật giỏi về nông nghiệp, am hiểu khách hàng, thị trường.

5.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Phấn đấu trở thành doanh nghiệp kinh doanh và phân phối phân bón, nông dược hàng đầu tại ĐBSCL. Chủ động và tích cực tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp.

5.3. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của PSW:

Trong định hướng hoạt động, PSW xác định việc phát triển sản xuất kinh doanh đi đôi với việc bảo vệ môi trường và chia sẻ trách nhiệm cùng xã hội là một trong những tiêu chí luôn được PSW đề cao.

- Áp dụng mọi biện pháp để loại trừ hoặc giảm thiểu các rủi ro gây ảnh hưởng xấu đến môi trường.
- Sản xuất kinh doanh đi đôi với bảo vệ môi trường.
- Đồng hành cùng bà con nông dân: Hướng dẫn sử dụng phân bón, kỹ thuật nông nghiệp, cung cấp thông tin nông nghiệp cho nông dân như thông tin thời tiết, sâu bệnh, giá cả nông sản,....
- Cùng DPM triển khai thực hiện các chương trình an sinh xã hội trên địa bàn.

6. Các rủi ro

Những rủi ro trong quá trình thực hiện chiến lược:

- Sản phẩm kinh doanh chủ lực của PSW là phân đạm trong bối cảnh thị trường cung đã vượt xa cầu dẫn đến có sự cạnh tranh gay gắt, biên lợi nhuận ngày càng giảm.

- Tình trạng phân bón giả, phân bón kém chất lượng chưa được kiểm soát chặt chẽ tạo ra sự cạnh tranh không lành mạnh và thiệt hại cho nông dân cũng như các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh các sản phẩm đảm bảo chất lượng và tuân thủ các quy định.
- Chi phí đầu vào cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phân bón ngày càng tăng, đặc biệt là chi phí cho các hoạt động chăm sóc khách hàng, khuyến mãi, chi phí tiếp thị, bán hàng.
- Diễn biến khí hậu bất thường, tình hình dịch bệnh Covid 19 phức tạp, dịch bệnh trong nông nghiệp thường xuyên xảy ra gây thiệt hại lớn cho sản xuất nông nghiệp; Giá cả nông sản luôn bấp bênh và ẩn chứa nhiều rủi ro trong sản xuất nông nghiệp đã tác động đến việc tái đầu tư trong sản xuất nông nghiệp ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của PSW.
- Diện tích đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp do tiến trình đô thị hóa, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

PHẦN II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2021

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

Dvt: Đồng

CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.665.191.630.812
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	2.552.692.414.749
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp	112.499.216.063
4. Doanh thu hoạt động tài chính	3.692.715.121
5. Chi phí tài chính	8.886.150
6. Chi phí bán hàng	31.510.405.002
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.448.583.189
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	65.224.056.843
9. Thu nhập khác	6.941.821.939
10. Chi phí khác	181.664.214
11. Lợi nhuận khác	6.760.157.725
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	71.984.214.568
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.630.985.380
14. Lợi nhuận sau thuế	57.353.229.188

1.2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Dvt: Tỷ đồng

Stt	Các chỉ tiêu	TH 2020	KH 2021	TH 2021	(%) TH 2021/KH 2021	(%) TH 2021/TH 2020
1	Tổng doanh thu (thuần)	1.782,59	2.427,45	2.675,83	110,23%	150,11%
2	Tổng chi phí	1.772,11	2.372,45	2.603,84	109,75%	146,93%
3	Lợi nhuận trước thuế	10,48	55,00	71,98	130,88%	686,96%
4	Lợi nhuận sau thuế	8,37	44,00	57,35	130,35%	685,41%

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách BGD:

2.1.1. Giám đốc Công ty:

- + Ông Nguyễn Công Bằng Giới tính: Nam.
- + Năm sinh: 1977
- + Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế.
- + Tỷ lệ cổ phần sở hữu có quyền biểu quyết: 30% (trong đó tỷ lệ cổ phần biểu quyết đại diện vốn của DPM là 30%; tỷ lệ cổ phần sở hữu cá nhân có quyền biểu quyết là 0 %).

2.1.2. Phó Giám đốc phụ trách nội chính:

- + Ông Lê Thanh Tùng Giới tính: Nam
- + Năm sinh: 1978
- + Trình độ: Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng
- + Tỷ lệ cổ phần sở hữu có quyền biểu quyết: 0,003% (trong đó tỷ lệ cổ phần sở hữu cá nhân có quyền biểu quyết là 0,003%).

2.1.3. Kế toán trưởng:

- + Ông Nguyễn Thành Công Giới tính: Nam
- + Năm sinh: 1978
- + Trình độ: Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng
- + Tỷ lệ cổ phần sở hữu có quyền biểu quyết: 0,007% (sở hữu cá nhân).

2.2. Những thay đổi trong BGD: Không có

2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

2.3.1 Số lượng cán bộ, nhân viên:

Diễn giải	Số lượng (người)	Tỷ lệ %
Thạc sĩ	7	13
Đại học	39	72
Cao Đẳng	1	2
Trung cấp	5	9
Lao động phổ thông	2	4
Tổng cộng	54	100

2.3.2 Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

- PSW luôn thực hiện tốt chế độ BHXH, BHYT, BHTN cho toàn thể CBCNV.
- PSW luôn quan tâm để đảm bảo và không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án

Trong năm 2021, PSW không thực hiện công tác đầu tư XD CB. Công tác mua sắm tài sản, trang thiết bị luôn tuân thủ đúng các quy trình và quy định liên quan. Quán triệt chủ trương tiết kiệm chống lãng phí nên PSW chỉ thực hiện mua sắm khi có nhu cầu thực sự đồng thời lựa chọn nhà cung cấp theo chào giá cạnh tranh nên đơn giá hàng hóa mua sắm thường thấp hơn giá kế hoạch.

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

Đvt: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Tăng (+), giảm (-)	% Tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	239.225	356.910	117.685	49,19%
Doanh thu thuần	1.775.775	2.665.192	889.417	50,09%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.477	65.224	59.747	1090,91%
Lợi nhuận khác	5.002	6.760	1.758	35,15%
Lợi nhuận trước thuế	10.479	71.984	61.506	586,96%
Lợi nhuận sau thuế	8.368	57.353	48.986	585,41%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	81,26%	44,46%	-37%	-45,29%

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.

Các chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
4.2.1. Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Thanh toán ngắn hạn: TSNH/Nợ ngắn hạn	5,02	2,76	
+ Thanh toán nhanh: TSNH-Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	4,07	2,14	
4.2.2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Nợ NH/Tổng tài sản	18,06%	34,00%	
+ Nợ NH/Vốn chủ sở hữu	22,04%	51,52%	
4.2.3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân	28,11	43,67	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	7,42	7,47	
4.2.4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,47%	2,15%	
+ Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	4,27%	24,35%	
+ Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	3,50%	16,07%	
+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/doanh thu thuần	0,31%	2,45%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

5.1. Cổ phần:

- + Tổng số cổ phần của PSW là 17.000.000 (mười bảy triệu) cổ phần
- + Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- + Mệnh giá cổ phiếu: 10.000đ/cổ phiếu.

5.2. Cơ cấu cổ đông:

- + Cổ đông là tổ chức:
 - DPM: chiếm 75% vốn điều lệ.
 - Các tổ chức khác (tỷ lệ dưới 5%/tổ chức): chiếm 15,56% vốn điều lệ.

- + Cổ đông là cá nhân: 9,44% vốn điều lệ.
- 5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- + Tổng vốn đầu tư của PSW là 170.000.000.000 (Một trăm bảy mươi tỷ đồng).
 - + Không có thay đổi về vốn đầu tư của chủ sở hữu.
- 5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không.
- 5.5. Các chứng khoán khác: Không.
- 6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của PSW.**
- 6.1. Công tác quản lý nguồn nguyên vật liệu, tiêu thụ năng lượng, nước:**
 Với mô hình là công ty chuyên kinh doanh và phân phối, không trực tiếp sản xuất nên rất ít rác thải công nghiệp (chủ yếu là bao bì hư hỏng, bóng đèn, rọ lau dầu mỡ) và sử dụng ít nguyên vật liệu, năng lượng và nước.
- 6.2. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:**
- Trong năm 2021, Công ty không bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.
 - Thường xuyên cập nhật các văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường, kịp thời phổ biến, triển khai đến các đơn vị đảm bảo các quy định của pháp luật được áp dụng phù hợp; Đồng thời, định kỳ tổ chức rà soát, cập nhật các quy trình/quy định về ATSKMT - CL để đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế phát sinh.
 - Thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các hoạt động công tác môi trường, thường xuyên tiến hành kiểm tra định kỳ, đột xuất đảm bảo an toàn tuyệt đối về con người, hàng hóa, giữ môi trường làm việc sạch sẽ, gọn gàng và nâng cao ý thức tiết kiệm các nguồn tài nguyên, chi phí của Công ty.
 - Thực hiện đo kiểm mức độ ô nhiễm tại các kho định kỳ 6 tháng/lần, đảm bảo môi trường làm việc cho CBNV và có chế độ bồi dưỡng phù hợp.
 - Định kỳ thực hiện kiểm tra, giám sát công tác an toàn trong quá trình kinh doanh, giao nhận hàng hóa, đảm bảo tuân thủ các quy định, ngăn ngừa và giảm thiểu các nguy cơ mất an toàn, các vi phạm môi trường.
 - Công tác quản lý chất thải được tuân thủ đúng và đầy đủ theo yêu cầu của pháp luật: bố trí kho chứa chất thải nguy hại, thùng chứa rác thải nguy hại theo đúng yêu cầu. Chất thải rắn, chất thải nguy hại phải được đăng ký, phân loại, thu gom và lưu trữ tạm thời để xử lý.
 - Duy trì, tăng cường công tác vệ sinh, trồng cây xanh, tạo cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp ở Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc.
- 6.3. Chính sách liên quan đến người lao động:**
- Lao động bình quân năm 2021 của Công ty là 56 người. Công ty luôn đảm bảo chế độ lương, thưởng và phúc lợi xã hội theo yêu cầu của Pháp luật hiện hành.
 - Tổ chức khám sức khỏe cho CBNV nhằm phát hiện bệnh nghề nghiệp hoặc các loại bệnh khác để có biện pháp chữa trị, thông báo, kiểm tra chuyên sâu kịp thời cho CBNV.
 - Theo dõi và thực hiện giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm tại các bếp ăn tập thể đảm bảo không xảy ra sự cố ngộ độc thực phẩm cho CBNV.
 - Thực hiện đầy đủ các chế độ phụ cấp cho mạng lưới an toàn vệ sinh viên và CBNV làm việc thường xuyên tại các kho, cảng.
 - Công tác đào tạo năm 2021 bám sát yêu cầu công việc, phù hợp với điều kiện của cá nhân, đề xuất đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn phù hợp với định hướng phát triển của Công ty. Triển khai đào tạo trong năm 8 khóa cho 65 lượt đào tạo bên ngoài (đạt 54,17%) và 55 lượt ĐTNB (đạt 196,43%) với tổng kinh phí 4.260.000, đạt 4,26% kế hoạch kinh phí đào tạo năm 2021.

6.4. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

- Năm trong chương trình trao 20.000 phần quà Tết cho các hộ gia đình khó khăn với tổng giá trị gần 10 tỷ đồng của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí (PVFCCo), từ ngày 04/01 đến ngày 20/01/2022, Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (PSW) đã phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tại các tỉnh khu vực ĐBSCL tổ chức thành công chuỗi chương trình “Xuân yêu thương – Tết sẻ chia” trao tặng hơn 3500 phần quà cho các hộ nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid 19 nhân dịp Tết Nguyên Đán Nhâm Dần 2022. Mỗi suất quà trị giá 500.000 đồng gồm các nhu yếu phẩm cần thiết như gạo, đường, nước mắm...và tiền mặt. Những phần quà có ý nghĩa thiết thực trong dịp Tết đến, Xuân về, thể hiện sự quan tâm, chia sẻ của cộng đồng trong việc chăm lo đời sống cho người nghèo, giúp các hộ nghèo, khó khăn đón Tết thêm vui tươi, đầm ấm. Qua đó cũng góp phần khích lệ tinh thần các hộ nghèo có thêm động lực vươn lên trong cuộc sống.
- Tổ chức các hội thảo, hội nghị, mô hình trình diễn, hướng dẫn kỹ thuật cho bà con nông dân khu vực ĐBSCL nhằm hướng tới canh nông nghiệp tác hiệu quả, bền vững.

6.5. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: không

PHẦN III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

1.1. Phân tích tổng quan về hoạt động của PSW:

Thực hiện nhiệm vụ SXKD năm 2021 trong bối cảnh dịch bệnh Covid diễn biến phức tạp, chuỗi cung ứng đứt gãy, giá cả leo thang, nhưng với tinh thần đoàn kết, lao động sáng tạo, hăng say, tập thể Ban lãnh đạo cùng CBCNV PSW đã hoàn thành xuất sắc, vượt mốc lịch sử các mục tiêu SXKD ĐHĐCĐ/HĐQT giao. Đặc biệt là chỉ tiêu lợi nhuận đạt 57,4 tỷ, gấp 5,85 lần năm 2020.

1.2. Những tiến bộ PSW đã đạt được:

- Hệ thống quản trị của PSW được thiết lập, cải tiến, ngày càng phát huy tác dụng.
- Tái cấu trúc bộ máy công ty ngày càng tinh gọn.
- Công tác sáng kiến, ý tưởng mới ngày càng được phát huy, đã hỗ trợ nâng cao chất lượng hoạt động của các bộ phận chức năng trong Công ty.
- Công tác đào tạo, đào tạo nội bộ được cải tiến giúp nâng cao trình độ nghiệp vụ và kỹ năng cho CBCNV toàn Công ty.
- Hệ thống phân phối được củng cố phát triển bền vững, thiết lập và xây dựng hệ thống Cấp 2...
- Sản phẩm mới NPK Phú Mỹ đã dần gia tăng sản lượng và chiếm lĩnh thị phần khu vực.
- Công ty tiếp tục giữ vững được niềm tin đối với khách hàng, thương hiệu Phân bón Phú Mỹ tại khu vực ĐBSCL vẫn được bà con nông dân tin dùng.

2. Tình hình tài chính:

2.1. Tình hình tài sản

Đvt: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm 2020	Cuối năm 2021	Tăng (+)/giảm(-)	
			Giá trị	%
A. Tài sản ngắn hạn	217.089	335.300	118.212	54,45%
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	124.677	130.653	5.975	4,79%
+ Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0	20.000	20.000	

+ Các khoản phải thu ngắn hạn	50.868	109.028	58.159	114,33%
+ Hàng tồn kho	41.426	75.492	34.066	82,23%
+ Tài sản ngắn hạn khác	117	129	11	9,63%
B. Tài sản dài hạn	22.136	21.610	-526	-2,38%
+ Tài sản cố định	21.256	20.528	-728	-3,42%
+ Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	
+ Tài sản dài hạn khác	880	1.081	201	22,87%
Tổng tài sản	239.225	356.910	117.685	49,19%

Tổng tài sản của Công ty cuối năm 2021 là 356,9 tỷ đồng tăng 49,19% so với cuối năm 2020, chủ yếu các khoản phải thu ngắn hạn tăng 114,33%, hàng tồn kho tăng 82,23%. Nguyên nhân chủ yếu là do cuối năm 2021, Công ty đã dự trữ lượng phân bón để phục vụ cho nhu cầu tiêu thụ đầu năm.

2.2. Tình hình nợ phải trả:

Đvt: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm 2020	Cuối năm 2021	Tăng (+)/giảm(-)	
			Giá trị	%
A. Nợ ngắn hạn	43.203	121.357	78.154	180,90%
+ Phải trả người bán	27.458	75.826	48.368	176,15%
+ Người mua trả tiền trước	5.464	22.385	16.921	309,71%
+ Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	1.241	4.717	3.476	280,16%
+ Phải trả cho người lao động	5.094	6.580	1.485	29,16%
+ Chi phí phải trả	783	937	154	19,68%
+ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	622	667	45	7,22%
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.541	10.246	7.705	303,19%
B. Nợ dài hạn	0	0	0	
Tổng nợ phải trả	43.203	121.357	78.154	180,90%

Tổng nợ phải trả cuối năm 2021 là 121,36 tỷ đồng, tăng 180,9% so với năm 2020, trong đó các khoản mục có biến động mạnh là: khoản phải trả người bán tăng 176,15%, người mua trả tiền trước tăng 309,71%, thuế và các khoản phải nộp cho NN tăng 280,16%, quỹ khen thưởng phúc lợi tăng 303,19%. Tất cả các khoản nợ này đều chưa đến hạn thanh toán và Công ty có đủ khả năng chi trả các khoản này.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- PSW đã ban hành bổ sung đầy đủ các quy chế, quy trình và quy định cơ bản phù hợp và nâng cao chất lượng bộ máy tổ chức phục vụ kinh doanh.
- Thực hiện cơ chế trả lương 3P theo hiệu quả công việc KPI.

4. Kế hoạch phát triển trong năm 2022:

- Kinh doanh có hiệu quả 290.000 tấn phân bón các loại.
- Tiếp tục cải tiến chính sách tiền lương phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Duy trì và phát triển hệ thống kênh phân phối bền vững, hiệu quả.
- Xây dựng đội ngũ kinh doanh chuyên nghiệp, hiệu quả.

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu phát triển, sáng kiến cải tiến hợp lý phương thức quản lý kinh doanh, nâng cao chất lượng dịch vụ.
- 5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của PSW:**
- Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường: PSW luôn tuân thủ đúng mục tiêu "phát triển đi đôi với bảo vệ môi trường và trách nhiệm xã hội" trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt trong việc sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực và đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn về môi trường.
 - Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: Bên cạnh việc đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động, PSW còn đặc biệt quan tâm đến việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, rèn luyện kỹ năng, kinh nghiệm và văn hóa làm việc chuyên nghiệp, hiệu quả cho người lao động.
 - Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: Công ty phối hợp cùng DPM chủ động, tích cực phối hợp cùng chính quyền địa phương các tỉnh ĐBSCL trong các hoạt động phát triển cộng đồng cũng như các hoạt động An sinh xã hội.

PHẦN IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của PSW

Năm 2021 là năm thứ mười một PSW hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, là một năm cực kỳ khó khăn dịch bệnh covid diễn biến phức tạp và thách thức khi tình hình cạnh tranh phân bón ngày càng gay gắt, diễn biến giá phân bón trên thị trường liên tục biến động. Trước những khó khăn trong năm 2021 với sự quan tâm, hỗ trợ và chỉ đạo sát sao của cổ đông lớn PVFCCo, sự phối hợp và hỗ trợ của khách hàng, đối tác, sự ủng hộ của Cổ đông cùng với sự nỗ lực, quyết tâm của HĐQT, BGD cũng như CBNV, PSW đã nỗ lực thực hiện vượt các chỉ tiêu kế hoạch năm 2021.

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH năm 2021	Thực hiện năm 2021	Tỷ lệ thực hiện 2021/KH năm 2021
1	Sản lượng kinh doanh	Tấn	246.000	250,017.93	101.63%
2	Tổng doanh thu	Tỷ VNĐ	2,427.45	2,675.83	110.23%
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ VNĐ	55	71.98	130.88%

1. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của BGD Công ty.

- Giám đốc có phân công nhiệm vụ rõ ràng cho Phó Giám đốc phụ trách theo mảng để triển khai thực hiện.
- BGD đã tổ chức triển khai tốt các nghị quyết, quyết định của HĐQT để mang lại hiệu quả cao nhất cho PSW trong năm 2021.
- BGD đã tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật, quy chế, quy định trong hoạt động điều hành kinh doanh.
- BGD đã chỉ đạo các Phòng chức năng trực thuộc rà soát, bổ sung, cập nhật quy chế, quy trình, quy định để ban hành phù hợp với quy định hiện hành và tình hình thực tế trong kinh doanh.
- BGD đã chủ động thực hiện đẩy mạnh công tác thị trường, hệ thống phân phối, chăm sóc khách hàng, xây dựng hình ảnh PSW với khách hàng và bà con nông dân trong khu vực.

2. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.

- Tiếp tục tổ chức bộ máy và hoạt động của HĐQT chuyên nghiệp, trách nhiệm. Phân công, phân nhiệm rõ ràng, cụ thể nhằm tăng hiệu quả hoạt động của HĐQT.

- Chỉ đạo hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch kinh doanh năm 2022 do ĐHCĐ thông qua.
- Giám sát các hoạt động của BGD và các cán bộ quản lý Công ty nhằm đảm bảo hoạt động của PSW đạt được mục tiêu, hoàn thành nhiệm vụ và phát triển bền vững. Bảo vệ và phát triển uy tín, hình ảnh và thương hiệu các sản phẩm của PSW cung cấp tới khách hàng và nông dân.
- Tổ chức các phiên họp thường kỳ, bất thường và lấy ý kiến để giải quyết kịp thời các công việc thuộc thẩm quyền của HĐQT.
- Tiếp tục chỉ đạo cập nhật, chỉnh sửa các quy chế, quy định, quy trình đang áp dụng tại PSW cho phù hợp với luật pháp và tình hình thực tế. Triển khai xác định mô hình kinh doanh phù hợp cũng như áp dụng công nghệ 4.0 vào quản lý, thực hiện tái cấu trúc PSW và nhân sự có chất lượng cao, có trình độ chuyên môn vững vàng và phù hợp để đảm bảo tối ưu hóa kết quả hoạt động PSW.
- Rà soát, cập nhật và cụ thể hóa chiến lược phát triển PSW đến năm 2025, định hướng đến năm 2035.
- Quan tâm và bảo vệ tối đa quyền lợi hợp pháp cho cổ đông và thực hiện các nhiệm vụ khác được ĐHCĐ giao.

PHẦN V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng Quản trị:

1.1 Thành viên và cơ cấu của HĐQT:

Từ tháng 01 đến hết ngày 29/06/2021, HĐQT với 05 thành viên đương nhiệm đã tích cực thực hiện vai trò, nhiệm vụ theo chuẩn mực quản trị của Công ty cổ phần, kể từ ngày 29/06/2021 HĐQT với 3 thành viên. Danh sách và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của các thành viên Hội đồng quản trị:

Stt	Họ và Tên	Tổng số (%)	Trong đó		Ghi chú
			Tỷ lệ CP đại diện (%)	Tỷ lệ CP SH cá nhân (%)	
1	Phạm Quý Hiền	45,06	45,00	0,060	Người đại diện phần vốn theo quyết định 211/QĐ-PBHC ngày 01/07/2021
2	Nguyễn Công Bằng	30,00	30,00	0,000	
3	Chu Văn Hách	0	0	0	Thành viên độc lập, Theo đề cử của HĐQT nhiệm kỳ cũ

1.2 Hoạt động của các tiểu ban thuộc HĐQT:

HĐQT không thành lập các tiểu ban. Hoạt động của HĐQT được phân công cụ thể cho các thành viên phụ trách theo từng lĩnh vực để thẩm tra, giám sát các nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT để HĐQT ra Quyết định/Nghị quyết, đồng thời chỉ đạo, đôn đốc BGD Công ty triển khai thực hiện các Nghị quyết/Quyết định của HĐQT theo lĩnh vực được phân công.

1.3 Hoạt động của HĐQT:

1.3.1 Các cuộc họp của HĐQT:

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Phạm Quý Hiền	CT. HĐQT	6/6	100%	

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
2	<u>Trịnh Văn Khiêm</u>	<u>TV.HĐQT</u>	2/6	33%	Không tham gia HĐQT kể từ ngày 29/06/2021
3	<u>Trần Tuấn Kiệt</u>	<u>TV.HĐQT</u>	2/6	33%	Không tham gia HĐQT kể từ ngày 29/06/2021
4	<u>Lê Thanh Tùng</u>	<u>TV.HĐQT</u>	2/6	33%	Không tham gia HĐQT kể từ ngày 29/06/2021
5	<u>Nguyễn Công Bằng</u>	<u>TV.HĐQT</u>	6/6	100%	
6	<u>Chu Văn Hách</u>	<u>TV.HĐQT</u>	4/6	66%	Tham gia HĐQT kể từ ngày 29/06/2021

1.3.2 Năm 2021, HĐQT đã tổ chức 6 cuộc họp HĐQT, 16 lần lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản đề thông qua một số nghị quyết/quyết định như sau:

Stt	Số NQ/QĐ	Ngày	Nội dung
1	01/NQ-TNB	05/01/2021	NQ vv chấp thuận kế hoạch kinh doanh năm 2021 của PSW
2	03/NQ-TNB	15/01/2021	NQ vv chấp thuận quỹ lương thực hiện năm 2020
3	04/NQ-TNB	28/01/2021	NQ vv thông qua phương án phân bổ chi phí gián tiếp (CPQL, CPBH) năm 2021
4	05/NQ-TNB	25/02/2021	NQ vv tổ chức họp ĐHCĐ thường niên năm 2021 của PSW
5	02/QĐ-TNB-HĐQT	18/03/2021	QĐ vv phê duyệt và ban hành định mức hàng tồn kho và nợ phải thu của CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
6	03/QĐ-TNB-HĐQT	30/03/2021	QĐ vv thông qua định mức đầu tư tiền gửi tại các TCTD và phê duyệt kế hoạch dòng tiền năm 2021 của CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
7	06/NQ-TNB	30/03/2021	NQ vv tạm hoãn thời gian tổ chức phiên họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 của PSW
8	07/NQ-TNB	16/04/2021	NQ phiên họp quý 1/2021 của HĐQT Công ty
9	08/NQ-TNB	13/05/2021	NQ vv họp ĐHCĐ thường niên năm 2021 của PSW
10	09/NQLT-CB-HĐQT	02/06/2021	NQLT vv tổ chức công tác cán bộ
11	04/QĐ-TNB-HĐQT	08/06/2021	QĐ thông qua thời gian tổ chức và tài liệu ĐHCĐ 2021 PSW
12	011/NQ-TNB	29/06/2021	NQ phiên họp ĐHCĐ thường niên năm 2021
13	012/NQ-TNB	29/06/2021	NQ vv ban hành điều lệ CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
14	05/QĐ-TNB-HĐQT	30/06/2021	QĐ vv ban hành quy chế hoạt động của HĐQT
15	06/QĐ-TNB-HĐQT	30/06/2021	QĐ vv ban hành quy chế nội bộ về quản trị của CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
16	15/NQ-TNB-HĐQT	21/07/2021	NQ phiên họp quý 2/2021 của HĐQT Công ty

Stt	Số NQ/QĐ	Ngày	Nội dung
17	08/QĐ-TNB-HĐQT	15/09/2021	QĐ vv thành lập Ban chỉ đạo tái cấu trúc PSW
18	09/QĐ-TNB-HĐQT	08/11/2021	QĐ vv ban hành chính sách nhân viên của CTCP phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
19	10/QĐ-TNB-HĐQT	31/12/2021	QĐ vv ban hành quy chế đại lý tiêu thụ sản phẩm phân bón của CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
20	13/NQ-TNB	06/07/2021	NQ vv phê duyệt đơn vị kiểm toán BCTC năm 2021
21	14/NQ-TNB	21/07/2021	NQ vv trả cổ tức năm 2020 của Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
22	15/NQ-TNB	21/07/2021	NQ phiên họp quý II/2021 của Hội đồng quản trị Công ty
23	16/NQ-TNB	14/10/2021	NQ phiên họp quý III/2021 của Hội đồng quản trị Công ty
24	17/NQ-TNB	10/12/2021	NQ vv chấp thuận điều chỉnh kế hoạch kinh doanh năm 2021
25	01/NQ-TNB	14/01/2022	NQ phiên họp quý IV/2021 của Hội đồng quản trị Công ty

1.4 Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị: Các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc điều hành và Thư ký Công ty đã tham gia khóa học về quản trị Công ty. Ngoài ra, Người công bố thông tin, Chủ tịch HĐQT đã tham gia các hội thảo chuyên đề về cập nhật Luật, thông tư, Quan hệ nhà đầu tư và quan hệ công chúng do UBCKNN, trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam tổ chức.

2 Ban kiểm soát:

2.1 Thành viên và cơ cấu của BKS:

- BKS đương nhiệm gồm 3 thành viên, cơ cấu gồm Trưởng BKS và 2 thành viên. Danh sách và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của các thành viên BKS:

Stt	Họ và Tên	Tổng số (%)	Trong đó		Ghi chú
			Tỷ lệ CP đại diện (%)	Tỷ lệ CP SH cá nhân (%)	
1	Bà Mai Hồng Khánh	0,005	0,00	0,005	Đại diện DPM (chiếm 75% vốn)
2	Bà Bùi Trịnh Vân Anh	0,000	0,00	0,00	Đại diện DPM (chiếm 75% vốn)
3	Bà Phạm Thị Á Châu	0		0,00	Theo đề cử của BKS nhiệm kỳ cũ

2.2 Hoạt động của BKS:

2.2.1 Thông tin về thành viên BKS

Stt	Thành viên BKS	Chức vụ	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
1	Bà Mai Hồng Khánh	TBKS	6/6	100%	100%	

Stt	Thành viên BKS	Chức vụ	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
2	Bà Bùi Trịnh Vân Anh	TV.BKS	6/6	100%	100%	
3	Bà Phạm Thị Á Châu	TV.BKS	6/6	100%	100%	

2.2.2 Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, BGĐ và cổ đông.

- BKS rà soát số liệu phát sinh và được ghi nhận trong các kỳ BCTC của PSW với mục tiêu chú trọng vào các vấn đề trọng yếu, kiểm soát mức độ bảo toàn và phát triển nguồn vốn.
- Giám sát tình hình triển khai nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2021.
- Giám sát thực hiện các Nghị quyết, quyết định của HĐQT; Giám sát việc thực hiện các quy chế, quy định của PSW.
- Thực hiện báo cáo kiểm tra, giám sát hàng tháng, quý.
- Tình hình chi trả cổ tức:
- ✓ Tình hình chi trả cổ tức năm 2020 được thực hiện theo NQ số 14/NQ-HĐQT ngày 21/07/2021 (4%/mệnh giá cổ phần).
- ✓ Trong năm 2021, PSW không chi tạm ứng cổ tức năm 2021, dự kiến sẽ chi trả cổ tức 1 lần theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2022.

2.2.3. Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, BGĐ và các cán bộ quản lý khác:

BKS đã có sự phối hợp chặt chẽ với HĐQT, BGĐ trong việc tổ chức các hoạt động kiểm tra, giám sát.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, BKS luôn nhận được sự hỗ trợ từ HĐQT, BGĐ và các phòng, đơn vị trực thuộc của Công ty để có số liệu, tài liệu, các bằng chứng của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và các thông tin cần thiết góp phần hoàn thành nhiệm vụ của BKS.

2.2.4. Hoạt động khác của BKS

BKS xây dựng kế hoạch hoạt động hàng năm và phân công từng thành viên tham gia kết hợp cùng với Ban Kiểm toán nội bộ và các Ban chức năng của DPM để thực hiện kiểm tra các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của PSW.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BGĐ và BKS:

3.1. Thù lao của HĐQT, BGĐ và BKS

Đvt: đồng

Stt	Họ tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao	Tiền	Chi phí và lợi ích khác	Tổng cộng
					thưởng và phúc lợi từ quỹ KT-PL		
I. Hội đồng quản trị							
1	Phạm Quý Hiền	CT. HĐQT	1.008.676.609		176.722.553	126.425.000	1.311.824.162
2	Trịnh Văn Khiêm	TV.HĐQT		23.866.667			23.866.667
3	Nguyễn Công Bằng	TV.HĐQT kiêm GĐ	855.493.460		150.328.074	120.145.000	1.125.966.534
4	Lê Thanh Tùng	TV.HĐQT kiêm P.GĐ	796.932.688	23.866.667	140.912.744	114.865.000	1.076.577.099
5	Trần Tuấn Kiệt	TV.HĐQT		23.866.667			23.866.667
6	Chu Văn Hách	TV.HĐQT		24.133.333			24.133.333

Stt	Họ tên	Chức danh	Tiền lương	Tiền thưởng và phúc lợi từ quỹ KT-PL		Chi phí và lợi ích khác	Tổng cộng
				Thù lao			
II. Ban kiểm soát							
1	Mai Hồng Khánh	T.BKS		42.000.000			42.000.000
2	Bùi Trịnh Văn Anh	TV.BKS		30.000.000			30.000.000
3	Phạm Thị Á Châu	TV.BKS		30.000.000			30.000.000
TỔNG CỘNG			2.661.102.756	197.733.334	467.963.372	361.435.000	3.688.234.462

- 3.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: (không)
- 3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: (Bảng kê chi tiết các giao dịch với cổ đông nội bộ đính kèm).
- 3.4. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Thực hiện nghiêm túc các quy định về quản trị.

PHẦN VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Báo cáo Tài chính năm 2021 của PSW đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam thực hiện kiểm toán (*kèm theo Báo cáo tài chính năm 2021 đã kiểm toán*).
- Ý kiến kiểm toán:

Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về các thông tin thường niên (năm 2021) cần công bố theo quy định của PSW.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- UB Chứng khoán Nhà nước;
- SGDCKHN;
- HĐQT, BKS (báo cáo);
- Các Phó GD, KTT (để biết);
- Lưu VT, TCHC, PHN.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Công Bằng

**THÔNG TIN CÁC GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY VỚI CÁC CÁ NHÂN/TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN
GIAO DỊCH MUA BÁN PHẦN BÓN**

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối liên hệ với Công ty	Số giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính	Ngày ký HĐ/giao dịch	Số hiệu HĐ/giao dịch	Tóm tắt trích yếu nội dung HĐ/giao dịch	Ghi chú
1	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	02/01/2021	13/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
2	PVFCCo	CĐL	nt	nt	02/01/2021	13/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
3	PVFCCo	CĐL	nt	nt	02/01/2021	13/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
4	PVFCCo	CĐL	nt	nt	02/01/2021	13/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
5	PVFCCo	CĐL	nt	nt	22/01/2021	75/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
6	PVFCCo	CĐL	nt	nt	22/01/2021	75/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
7	PVFCCo	CĐL	nt	nt	22/01/2021	75/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
8	PVFCCo	CĐL	nt	nt	22/01/2021	75/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
9	PVFCCo	CĐL	nt	nt	29/01/2021	104/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón

10	PVFCCo	CĐL	nt	nt	29/01/2021	104/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
11	PVFCCo	CĐL	nt	nt	29/01/2021	104/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
12	PVFCCo	CĐL	nt	nt	29/01/2021	104/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
13	PVFCCo	CĐL	nt	nt	29 01/2021	104/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	ua phân bón
14	PVFCCo	CĐL	nt	nt	25/02/2021	140-141/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
15	PVFCCo	CĐL	nt	nt	25/02/2021	140-141/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
16	PVFCCo	CĐL	nt	nt	25/02/2021	140-141/2021/PVFCCO/KD-NB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
17	PVFCCo	CĐL	nt	nt	25/02/2021	140-141/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
18	PVFCCo	CĐL	nt	nt	25/02/2021	140-141/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
19	PVFCCo	CĐL	nt	nt	25/02/20 1	140-141/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
20	PVFCCo	CĐL	nt	nt	25/02/2021	140-141/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
21	PVFCCo	CĐL	nt	nt	06/04/2021	190/2021/PVFCCO/KD-	Phân bón Ure PM	Mua phân

						TNB/B-DPM		bón
22	PVF Co -PSE	CDL	0305918852 ngày 18/08/2008 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 27 Đinh Bộ Lĩnh,P.24,Q.BT, TP.HCM	13/04/2021	226//2021/PSE/KD- TNB/KALI NK	Phân bón Kali PM	Mua phân bón
23	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	06/05/2021	245- 245A/2021/PVFCCO/KD- TNB/B-DPM	Phân bón Ure PM	Mua phân bón
24	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	14/05/2021	262A/2021/PVFCCo/KD- TNB/B-KEBO	Phân bón Đạm PM+KeBo	Mua phân bón
25	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	26/05/2021	275/2021/PVFCCo/KD- TNB/B-KALI	Phân bón Ka i PM	Mua phân bón
26	PVFCCo	CDL	nt	nt	28/05/2021	279/2021/PVFCCO/KD- TNB/B-DPM	Phân bón Ure PM	Mua phân bón
27	PVFCCo	CDL	nt	nt	08/06/2021	299/2021/PVFCCo/KD- TNB/B-KALI	Phân bón Kali PM	Mua phân bón
28	PVFCCo	CDL	nt	nt	08/06/2021	300/2021/PVFCCo/KD- TNB/B-KALI	Phân bón Kali PM	Mua phân bón
29	PVFCCo	CDL	n	nt	08/06/2021	301/2021/PVFCCo/KD- TNB/B-KALI	Phân bón Kali PM	Mua phân bón
30	PVFCCo	CDL	nt	nt	09/06/2021	309- 309A/2021/PVFCCO/KD- TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
31	PVFCCo	CDL	nt	nt	09/06/2021	309- 309A/2021/PVFCCO/KD-	Phân bón NPK PM	Mua phân bón

						TNB/B-NPK		
32	PVFCCo	CĐL	nt	nt	09/06/2021	309- 309A/2021/PVFCCO/KD- TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
33	PVFCCo	CĐL	nt	nt	09/06/2021	309- 309A/2021/PVFCCO/KD- TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
3	PVFCCo	CĐL	nt	nt	09/06/2021	309- 309A/2021/PVFCCO/KD- TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
35	PVFCCo	CĐL	nt	nt	09/06/2021	309- 309A/2021/PVFCCO/KD- TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
36	PVFCCo	CĐL	nt	nt	09/06/2021	309- 309A/2021/PVFCCO/KD- TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
37	PVFCCo	CĐL	nt	nt	09/06/2021	309- 309A/2021/PVFCCO/KD- TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
38	PVFCCo	CĐL	nt	nt	09/06/2021	309- 309A/2021/PVFCCO/KD- TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
39	PVFCCo	CĐL	nt	nt	09/06/2021	309- 309A/2021/PVFCCO/KD- TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
40	PVFCCo	CĐL	nt	nt	09/06/2021	309B/2021/PVFCCO/KD- TNB/B-DPM	Phân bón Ure PM	Mua phân bón
41	PVFCCo -PSE	CĐL	0305918852 ngày 18/08/2008 tại Sở KH&ĐT	Số 27 Đinh Bộ Lĩnh,P.24,Q.BT, TP.HCM	11/06/2021	391//2021/PSE/KD- TNB/KALI NK	Phân bón Kali PM	Mua phân bón

			Tp HCM					
42	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	15/06/2021	335/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-DPM	Phân bón Ure PM	Mua phân bón
43	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	15/06/2021	331/2021/PVFCCo/KD-TNB/B-KALI	Phân bón Kali PM	Mua phân bón
44	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	01/07/2021	404/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-DPM	Phân bón Ure PM	Mua phân bón
45	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	19/07/2021	380A-393/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-DPM	Phân bón Ure PM	Mua phân bón
46	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	20/07/2021	425-427/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-DPM	Phân bón Ure PM	Mua phân bón
47	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	27/07/2021	309-309A/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
48	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	27/07/2021	309-309A/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón



49	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	27/07/2021	309-309A/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
50	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	27/07/2021	309-309A/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
51	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	27/07/2021	309-309A/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
52	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	27/07/2021	309-309A/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
53	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	27/07/2021	309-309A/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
54	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	11/08/2021	447/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-DPM	Phân bón Ure PM	Mua phân bón
55	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	25/08/2021	477-482-483-484/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-DPM	Phân bón Ure PM	Mua phân bón
56	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	10/09/2021	507/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-DPM	Phân bón Ure PM	Mua phân bón

			KH&ĐT Tp HCM	1, TP.HCM				
57	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	20/09/2021	504/2021/PVFCCO/KD- TNB/B-KALI	Phân bón Kali PM	Mua phân bón
58	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	20/09/2021	504/2021/PVFCCO/KD- TNB/B-KALI	Phân bón Kali PM	Mua phân bón
59	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	01/07/2021	404/2021/PVFCCO/KD- TNB/B-DPM	Phân bón Ure PM	Mua phân bón
60	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	19/07/2021	380A- 393/2021/PVFCCO/KD- TNB/B-DPM	Phân bón Ure PM	Mua phân bón
61	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	20/07/2021	425- 427/2021/PVFCCO/KD- TNB/B-DPM	Phân bón Ure PM	Mua phân bón
62	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	27/07/2021	309- 309A/2021/PVFCCO/KD- TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
63	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	27/07/2021	309- 309A/2021/PVFCCO/KD- TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón

63	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	27/07/2021	309-309A/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
64	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	27/07/2021	309-309A/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
65	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	27/07/2021	309-309A/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
66	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	27/07/2021	309-309A/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
67	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	27/07/2021	309-309A/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
68	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	11/08/2021	447/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-DPM	Phân bón Ure PM	Mua phân bón
69	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	25/08/2021	477-482-483-484/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-DPM	Phân bón Ure PM	Mua phân bón
70	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	10/09/2021	507/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-DPM	Phân bón Ure PM	Mua phân bón

			KH&ĐT Tp HCM	1, TP.HCM				
71	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	20/09/2021	504/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	Phân bón Kali PM	Mua phân bón
72	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	20/09/2021	504/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	Phân bón Kali PM	Mua phân bón
73	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	04/10/2021	395/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
74	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	05/10/2021	530-546-557/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-DPM	Phân bón Ure PM	Mua phân bón
75	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	07/10/2021	547/2021/PVFCCo/KD-TNB/B-KALI	Phân bón Kali PM	Mua phân bón
76	PVFCCo-CE	CĐL	4100733174 ngày 15/08/2008, tại sở KH&ĐT Bình Định	Lô A2 cụm CN Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, TP.Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	07/10/2021	504/2021/HĐ-DAP	Phân bón DAP	Mua phân bón
77	PVFCCo-CE	CĐL	4100733174 ngày 15/08/2008, tại sở KH&ĐT Bình Định	Lô A2 cụm CN Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, TP.Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	07/10/2021	505/2021/HĐ-KALI	Phân bón Kali	Mua phân bón



78	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	08/10/2021	556/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-DPM	Phân bón Ure PM	Mua phân bón
79	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	15/10/2021	309-309A/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
80	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	15/10/2021	395/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
81	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	18/10/2021	309-309A/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
82	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	18/10/2021	395/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
83	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	19/10/2021	309-309A/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
84	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	19/10/2021	395/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
85	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	25/10/2021	309-309A/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón

			KH&ĐT Tp HCM	1, TP.HCM		TNB/B-NPK		
86	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	26/10/2021	600-616-617/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-DPM	Phân bón Ure PM	Mua phân bón
87	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	26/10/2021	601/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-DPM	Phân bón Ure PM	Mua phân bón
88	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	26/10/2021	596/2021/PVFCCo/KD-TNB/B-KALI	Phân bón Kali PM	Mua phân bón
89	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	27/10/2021	590/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
90	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	31/10/2021	309-309A/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
91	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	01/11/2021	395/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
92	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	01/11/2021	395/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón

93	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	08/11/2021	635/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-DPM	Phân bón Ure PM	Mua phân bón
94	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	10/11/2021	395/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
95	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	12/11/2021	656-657-682-690/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-DPM	Phân bón Ure PM	Mua phân bón
96	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	12/11/2021	590/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
97	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	12/11/2021	590/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
98	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	12/11/2021	590/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
99	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	12/11/2021	654/2021/PVFCCo/KD-TNB/B-KALI	Phân bón Kali PM	Mua phân bón
100	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận	24/11/2021	590/2021/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón

			KH&ĐT Tp HCM	1, TP.HCM				
101	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	24/11/2021	590/2021/PVFCCO/KD- TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
102	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	24/11/2021	590/2021/PVFCCO/KD- TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
103	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	29/11/2021	590/2021/PVFCCO/KD- TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
104	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	29/11/2021	590/2021/PVFCCO/KD- TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
105	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	29/11/2021	590/2021/PVFCCO/KD- TNB/B-NPK	Phân bón NPK PM	Mua phân bón
106	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	08/12/2021	717-787-828-831-845- 846/2021/PVFCCO/KD- TNB/B-DPM	Phân bón Ure PM	Mua phân bón



GIAO DỊCH THỰC HIỆN DỊCH VỤ

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối liên hệ với Công ty	Số giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính	Ngày ký HĐ/giao dịch	Tóm tắt trích yếu nội dung HĐ/giao dịch
1	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP HCM	134/2021/PVFCCo/NCPT&TT-PVFCCo-SW/D-QC ngày 19/02/2021	HĐDV quảng cáo & dịch vụ tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng phân bón Phú Mỹ tại các tỉnh Tây Nam Bộ
2	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP HCM	135/2021/PVFCCo/NCPT&TT-PVFCCo-SW/D-DV ngày 19/02/2021	HĐDV khuyến mại phân bón Phú Mỹ tại các tỉnh Tây Nam Bộ
3	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP HCM	62/2021/PVFCCo/PB-PVFCCo SW/D_BX-GN-VC-LK ngày 18/01/2021	Thực hiện dịch vụ bốc xếp, vận chuyển, lưu kho, vận chuyển
4	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP HCM	683/2021/PVFCCo/NCPT&TT-PVFCCo-SW/D_QC	Hợp đồng dịch vụ quảng cáo trên Bộ quà tặng khay đựng bánh mứt (gồm 1 khay đựng và 1 gói bánh/kẹo mứt) có in hoặc dán decal nhận diện thương hiệu phân bón Phú Mỹ

Ghi chú:

Tổng Công ty Phân bón và Hóa Chất Dầu Khí - CTCP (PVFCCo) là Cổ đông lớn (CĐL); Công ty Cổ Phần Phân bón và Hóa Chất Dầu Khí Miền Trung (PVFCCo-CE); Cổ đông lớn (CĐL)

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
TÂY NAM BỘ**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

151/18 Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều

Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 21



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

151/18 Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều

Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Phạm Quý Hiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn Công Bằng	Ủy viên
Ông Chu Văn Hách	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021)
Ông Trịnh Văn Khiêm	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021)
Ông Lê Thanh Tùng	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021)
Ông Trần Tuấn Kiệt	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021)

Ban Giám đốc:

Ông Nguyễn Công Bằng	Giám đốc
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
151/18 Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,




Nguyễn Công Bằng
Giám đốc

Ngày 08 tháng 3 năm 2022
Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 3 năm 2022, từ trang 04 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Hoàng Lan Hương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0898-2018-001-1
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 08 tháng 3 năm 2022
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Lương Tuấn Đạt
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4370-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		335.300.181.648	217.088.605.709
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	130.652.507.070	124.677.224.390
1. Tiền	111		3.952.507.070	3.277.224.390
2. Các khoản tương đương tiền	112		126.700.000.000	121.400.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	20.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		109.027.556.030	50.868.483.735
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	12.441.632.259	50.713.183.050
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	96.274.742.950	104.550.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	311.180.821	50.750.685
IV. Hàng tồn kho	140	9	75.491.584.260	41.425.658.763
1. Hàng tồn kho	141		75.491.584.260	41.425.658.763
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		128.534.288	117.238.821
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	128.534.288	117.238.821
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.609.770.945	22.136.236.714
I. Tài sản cố định	220		20.528.406.722	21.256.141.378
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	5.330.062.516	5.941.276.888
- Nguyên giá	222		37.142.299.504	36.994.272.613
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.812.236.988)	(31.052.995.725)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	15.198.344.206	15.314.864.490
- Nguyên giá	228		15.649.117.425	15.649.117.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(450.773.219)	(334.252.935)
II. Tài sản dài hạn khác	260		1.081.364.223	880.095.336
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.081.364.223	880.095.336
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		356.909.952.593	239.224.842.423

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		121.357.007.876	43.202.867.971
I. Nợ ngắn hạn	310		121.357.007.876	43.202.867.971
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	75.825.890.534	27.458.120.669
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	22.384.811.132	5.463.544.790
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	4.717.000.110	1.240.801.728
4. Phải trả người lao động	314		6.579.865.244	5.094.401.743
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	936.642.994	782.645.457
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	667.180.000	622.240.526
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.245.617.862	2.541.113.058
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		235.552.944.717	196.021.974.452
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	235.552.944.717	196.021.974.452
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		170.000.000.000	170.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		170.000.000.000	170.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.928.985.693	18.928.985.693
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46.623.959.024	7.092.988.759
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		292.988.759	398.824.169
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		46.330.970.265	6.694.164.590
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		356.909.952.593	239.224.842.423


Lê Thị Diễm Chi
Người lập biểu

Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng

Nguyễn Công Bằng
Giám đốc

Ngày 08 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	2.681.484.460.675	1.804.013.899.217		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	16.292.829.863	28.239.284.645		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	2.665.191.630.812	1.775.774.614.572		
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	2.552.692.414.749	1.727.861.100.782		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		112.499.216.063	47.913.513.790		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	3.692.715.121	1.805.493.042		
7. Chi phí tài chính	22		8.886.150	219.023.643		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	218.993.643		
8. Chi phí bán hàng	25	24	31.510.405.002	27.101.025.523		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	19.448.583.189	16.922.146.646		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		65.224.056.843	5.476.811.020		
11. Thu nhập khác	31	25	6.941.821.939	5.008.288.506		
12. Chi phí khác	32		181.664.214	6.459.188		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.760.157.725	5.001.829.318		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		71.984.214.568	10.478.640.338		
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	14.630.985.380	2.110.934.600		
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		57.353.229.188	8.367.705.738		
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	2.725	394		

Zhe

Lê Thị Diễm Chi
Người lập biểu

Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng



Nguyễn Công Bằng
Giám đốc

Ngày 08 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	71.984.214.568	10.478.640.338
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.743.009.781	1.768.680.862
Các khoản dự phòng	03	-	(1.575.634.627)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(5.809.000)	30.000
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.503.662.521)	(2.305.493.042)
Chi phí lãi vay	06	-	218.993.643
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	69.217.752.828	8.585.217.174
Thay đổi các khoản phải thu	09	(58.048.642.159)	26.591.952.658
Thay đổi hàng tồn kho	10	(34.065.925.497)	41.643.949.574
Thay đổi các khoản phải trả (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	67.074.624.938	(1.373.166.846)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(212.564.354)	524.956.778
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(218.993.643)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.312.535.217)	(1.468.851.543)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.317.754.119)	(1.971.581.883)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	29.334.956.420	72.313.482.269
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(197.117.800)	(455.772.000)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	20.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.575.075.060	1.897.663.452
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.622.042.740)	21.441.891.452
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.737.520.000)	(8.001.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.737.520.000)	(8.001.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	5.975.393.680	85.753.873.721
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	124.677.224.390	38.923.380.669
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(111.000)	(30.000)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	130.652.507.070	124.677.224.390

Zha

Lê Thị Diễm Chi
Người lập biểuNguyễn Thành Công
Kế toán trưởngNguyễn Công Bằng
Giám đốc

Ngày 08 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800722461 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 11 năm 2021. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ - được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800722461 ngày 31 tháng 12 năm 2010. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội từ ngày 30 tháng 6 năm 2015 với mã chứng khoán là PSW.

Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty cổ phần ("Tổng Công ty"). Công ty mẹ tối cao của cả Tập đoàn là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 54 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 60 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu phân bón;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng xuất khẩu, nhập khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.



Sự kiện phát sinh trong năm ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty

Do ảnh hưởng trên diện rộng của những diễn biến dịch bệnh COVID-19, nhiều thách thức đã phát sinh cho tất cả các ngành kinh tế. Những thay đổi này có thể ảnh hưởng lớn đến hoạt động, những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Hiện tại, Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc đã thận trọng theo dõi và đánh giá ảnh hưởng có thể có của vấn đề này đối với hoạt động của Công ty. Do đó, Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc cũng tin tưởng rằng COVID-19 không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và tuân thủ phương pháp hạch toán kế toán hàng tồn kho kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 12
Máy móc thiết bị	6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại, chi phí thanh lý của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bản quyền phần mềm, phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất vô thời hạn của kho Đồng Tháp và Tòa nhà Văn phòng tại số 151/18 đường Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Giá trị bản quyền phần mềm và phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3-5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa văn phòng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định, được ghi nhận là các khoản trả trước và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu phản ánh số chiết khấu thương mại cho người mua do khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau: Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải phải chiết khấu thương mại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, Công ty coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước).
- + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải chiết khấu thương mại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).



Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	228.288.452	289.482.879
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.724.218.618	2.987.741.511
Các khoản tương đương tiền (*)	126.700.000.000	121.400.000.000
	130.652.507.070	124.677.224.390

- (i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3%/năm đến 4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: lãi suất từ 0,1%/năm đến 4%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động và không bao gồm các khoản tương đương tiền được trình bày tại thuyết minh số 4 với lãi suất là 3,9%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Doanh nghiệp Tư nhân Trần Thị Ngoan	6.038.936.166		2.287.780.000	
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	3.283.251.929		4.200.549.995	
Công ty TNHH Phân bón Thành Phương	1.752.411.786		-	
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	767.212.532		9.516.571.121	
Doanh nghiệp tư nhân Việt Nga	29.107.320		3.208.000.000	
Công ty TNHH TM-DV-XNK Tường Nguyên	18.343.590		6.050.075.000	
Công ty TNHH MTV Tường Dung An Giang	1.400.000		623.150.000	
Doanh nghiệp Tư nhân Kim Hoàng	-		8.306.282.500	
Công ty TNHH Út Nữ	-		7.120.358.000	
Doanh nghiệp Tư nhân Thu Dung	-		4.386.200.000	
Các khách hàng khác	550.968.936		5.014.216.434	
	12.441.632.259		50.713.183.050	
Trong đó phải thu các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	3.366.730.836		4.859.256.597	

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	44.000.000.000		-	
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	27.216.000.000		-	
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	25.000.842.950		-	
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	57.900.000		104.550.000	
	96.274.742.950		104.550.000	
Trong đó trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	25.000.842.950		104.550.000	

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	161.180.821		50.750.685	
Phải thu khác	150.000.000		-	
	311.180.821		50.750.685	
Trong đó phải thu khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 28)	150.000.000		-	

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.308.127.275	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	31.296.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	114.064.720	-	-	-
Hàng hoá	74.069.392.265	-	41.394.362.763	-
	75.491.584.260	-	41.425.658.763	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	128.534.288	117.238.821
	128.534.288	117.238.821
b. Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa văn phòng	494.223.076	561.559.736
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	587.141.147	318.535.600
	1.081.364.223	880.095.336

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	25.815.691.083	128.128.000	3.103.973.530	7.946.480.000	36.994.272.613
Tăng trong năm	-	-	197.117.800	-	197.117.800
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(49.090.909)	-	(49.090.909)
Số dư cuối năm	25.815.691.083	128.128.000	3.252.000.421	7.946.480.000	37.142.299.504
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	22.753.759.834	106.831.835	2.892.696.115	5.299.707.941	31.052.995.725
Trích khấu hao trong năm	682.806.951	21.296.165	143.617.615	778.768.766	1.626.489.497
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(49.090.909)	-	(49.090.909)
Giảm khác	(818.157.325)	-	-	-	(818.157.325)
Số dư cuối năm	22.618.409.460	128.128.000	2.987.222.821	6.078.476.707	31.812.236.988
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	3.061.931.249	21.296.165	211.277.415	2.646.772.059	5.941.276.888
Tại ngày cuối năm	3.197.281.623	-	264.777.600	1.868.003.293	5.330.062.516

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị là 24.514.032.840 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 23.321.830.761 VND).

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phần mềm	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	15.014.545.425	198.400.000	436.172.000	15.649.117.425
Số dư cuối năm	15.014.545.425	198.400.000	436.172.000	15.649.117.425
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	198.400.000	135.852.935	334.252.935
Trích khấu hao trong năm	-	-	116.520.284	116.520.284
Số dư cuối năm	-	198.400.000	252.373.219	450.773.219
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	15.014.545.425	-	300.319.065	15.314.864.490
Tại ngày cuối năm	15.014.545.425	-	183.798.781	15.198.344.206

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị là 198.400.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 198.400.000 VND).

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	9.399.070.000	792.219.600
Công ty TNHH Hữu Thành I	7.333.098.363	248.000.000
Doanh nghiệp Tư nhân Trần Thị Ngoan	4.456.700.000	1.221.400.000
Công ty TNHH Út Nữ	112.142.440	1.087.703.370
Doanh nghiệp tư nhân Kim Hoàng	15.239.501	1.702.800.000
Các khách hàng khác	1.068.560.828	411.421.820
	22.384.811.132	5.463.544.790

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	72.000.000.000	24.514.328.228
Công ty Cổ Phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	69.286.950	-
Các nhà cung cấp khác	3.756.603.584	2.943.792.441
	75.825.890.534	27.458.120.669
Trong đó phải trả các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 28)	72.108.886.950	24.514.328.228

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	185.464.719	855.752.905	934.503.780	106.713.844
Thuế thu nhập doanh nghiệp	945.824.809	14.630.985.380	11.312.535.217	4.264.274.972
Thuế thu nhập cá nhân	109.512.200	1.530.847.130	1.294.348.036	346.011.294
Các loại thuế khác	-	8.472.303	8.472.303	-
Cộng	1.240.801.728	17.026.057.718	13.549.859.336	4.717.000.110

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí bốc xếp	784.737.994	615.910.457
Các khoản trích trước khác	151.905.000	166.735.000
	936.642.994	782.645.457

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	667.180.000	604.700.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	17.540.526
	667.180.000	622.240.526

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	170.000.000.000	18.928.985.693	8.898.824.169	197.827.809.862
Lợi nhuận trong năm	-	-	8.367.705.738	8.367.705.738
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.673.541.148)	(1.673.541.148)
Trả cổ tức	-	-	(8.500.000.000)	(8.500.000.000)
Số dư đầu năm nay	170.000.000.000	18.928.985.693	7.092.988.759	196.021.974.452
Lợi nhuận trong năm	-	-	57.353.229.188	57.353.229.188
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(11.022.258.923)	(11.022.258.923)
Trả cổ tức (ii)	-	-	(6.800.000.000)	(6.800.000.000)
Số dư cuối năm nay	170.000.000.000	18.928.985.693	46.623.959.024	235.552.944.717

(i) Trong năm, Công ty đã tiến hành trích quỹ Khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2021 tương ứng với số tiền là 11.022.258.923 VND.

(ii) Theo Nghị quyết số 14/NQ-TNB ngày 21 tháng 7 năm 2021, Công ty sẽ chi trả cổ tức năm 2020 cho Cổ đông Công ty với mức 4%/mệnh giá (400 VND/cổ phiếu) theo Danh sách cổ đông chốt ngày 16 tháng 8 năm 2021. Theo đó, cổ tức năm 2020 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt là 6.800.000.000 VND. Cổ tức năm 2020 đã chi trả trong năm 2021 là 6.475.920.000 VND.

Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số	%	Số	%
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
+) Cổ phiếu phổ thông	17.000.000		17.000.000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
+) Cổ phiếu phổ thông	17.000.000		17.000.000	

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ của Công ty

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 170.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Số đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí – Công ty Cổ phần	127.500.000.000	75%	127.500.000.000	75%
Các cổ đông khác	42.500.000.000	25%	42.500.000.000	25%
	170.000.000.000	100%	170.000.000.000	100%

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 20 và số 21.

Trong năm, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu ở khu vực Tây Nam Bộ, Công ty không có hoạt động xuất khẩu và tiêu thụ ở các vùng khác tại Việt Nam, theo đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu URE Phú Mỹ	1.769.946.850.000	1.197.111.340.000
Doanh thu DAP Phú Mỹ	3.075.000.000	47.442.180.000
Doanh thu Kali Phú Mỹ	354.077.365.000	158.294.140.000
Doanh thu NPK Phú Mỹ	222.789.882.500	94.879.152.500
Doanh thu các loại phân bón khác	314.486.090.000	288.613.976.825
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	17.109.273.175	17.673.109.892
	2.681.484.460.675	1.804.013.899.217
Chiết khấu thương mại	(16.292.829.863)	(15.719.000.345)
Hàng bán trả lại	-	(12.520.284.300)
	(16.292.829.863)	(28.239.284.645)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.665.191.630.812	1.775.774.614.572
Doanh thu trong năm phát sinh với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)	30.191.159.566	17.593.211.559

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn URE Phú Mỹ	1.690.312.196.675	1.132.892.233.551
Giá vốn DAP Phú Mỹ	3.060.000.000	44.499.703.391
Giá vốn Kali Phú Mỹ	329.079.278.631	161.841.627.139
Giá vốn NPK Phú Mỹ	205.735.526.411	83.971.488.581
Giá vốn các loại phân bón khác	306.799.974.190	288.758.110.550
Giá vốn cung cấp dịch vụ và giá vốn khác	17.705.438.842	17.473.572.197
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.575.634.627)
	2.552.692.414.749	1.727.861.100.782

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	608.995.719	732.204.476
Chi phí nhân công	26.867.897.563	21.646.722.615
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.743.009.781	1.768.680.862
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.308.431.198	29.291.106.794
Chi phí khác bằng tiền	13.250.113.129	9.296.185.732
	70.778.447.390	62.734.900.479

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.685.505.196	1.805.493.042
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.209.925	-
	3.692.715.121	1.805.493.042

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	12.207.263.224	9.957.517.578
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.295.742.442	8.830.087.301
Chi phí khấu hao tài sản cố định	744.068.548	601.737.073
Các khoản chi phí bán hàng khác	11.263.330.788	7.711.683.571
	31.510.405.002	27.101.025.523
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	12.324.887.225	10.052.638.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.492.723.323	3.385.857.742
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.630.972.641	3.483.650.426
	19.448.583.189	16.922.146.646

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng tặng không thu tiền từ Tổng Công ty	6.111.949.500	5.002.752.000
Các khoản khác	829.872.439	5.536.506
	6.941.821.939	5.008.288.506

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.630.985.380	2.110.934.600
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.630.985.380	2.110.934.600

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	71.984.214.568	10.478.640.338
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.170.712.334	76.032.658
Thu nhập chịu thuế	73.154.926.902	10.554.672.996
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.630.985.380	2.110.934.600

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại khác vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	57.353.229.188	8.367.705.738
Tạm trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND)	(11.022.258.923)	(1.673.541.148)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	46.330.970.265	6.694.164.590
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong năm	17.000.000	17.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.725	394

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
Các đơn vị là các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Các đơn vị cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	14.882.245.627	15.617.752.656
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	14.539.586.364	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	769.327.575	1.975.458.903
	30.191.159.566	17.593.211.559
Mua hàng hóa		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	2.269.444.572.500	1.411.212.013.500
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	21.450.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	12.850.266.800	2.690.400.000
	2.303.744.839.300	1.413.902.413.500
Mua dịch vụ từ các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	514.800.000	636.680.110
	514.800.000	636.680.110
Nhận chiết khấu thương mại		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	13.506.342.950	34.036.794.035
	13.506.342.950	34.036.794.035
Phí sử dụng nhãn hiệu của Tập đoàn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	525.000.000	78.778.020
	525.000.000	78.778.020
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	5.100.000.000	6.375.000.000
	5.100.000.000	6.375.000.000
Nhận hàng khuyến mại		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	6.111.949.500	5.002.752.000
	6.111.949.500	5.002.752.000

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng từ Công ty trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Ông Phạm Quý Hiến - Chủ tịch HĐQT	1.311.824.162	1.049.507.079
Ông Nguyễn Công Bằng - Ủy viên HĐQT kiêm Giám Đốc	1.125.966.534	870.963.351
Ông Lê Thanh Tùng - Phó Giám Đốc	1.076.577.099	915.610.289
Ông Chu Văn Hách - Ủy viên HĐQT	24.133.333	-
Ông Trần Tuấn Kiệt - Ủy viên HĐQT	23.866.667	48.000.000
Ông Trịnh Văn Khiêm - Ủy viên HĐQT	23.866.667	842.837.134
	3.586.234.462	3.726.917.853

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	3.283.251.929	4.200.549.995
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	83.478.907	658.706.602
	3.366.730.836	4.859.256.597
Phải thu ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	150.000.000	-
	150.000.000	-
Trả trước cho người bán		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	25.000.842.950	-
Công ty Cổ phần Phân bón & Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	-	104.550.000
	25.000.842.950	104.550.000
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	72.000.000.000	24.514.328.228
Công ty Cổ phần Phân bón & Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	69.286.950	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	39.600.000	-
	72.108.886.950	24.514.328.228

Zhe

Lê Thị Diễm Chi
Người lập biểu

Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng

Nguyễn Công Bằng
Giám đốc

Ngày 08 tháng 3 năm 2022